

GIỚI VÀ DI CƯ LAO ĐỘNG SANG TRUNG QUỐC Ở VÙNG TÂY BẮC VIỆT NAM

NGUYỄN PHƯƠNG CHI, LÙ THỊ NGÂN*

Tóm tắt: Hàng năm, có rất nhiều người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc vượt biên sang Trung Quốc nhằm mục đích tìm kiếm việc làm tại các tỉnh, thành phố giáp biên giới. Nghiên cứu “Sự di cư lao động sang Trung Quốc của nam giới và phụ nữ dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc” được thực hiện tại xã Lũng Khấu Nhin, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai. Nghiên cứu được tiến hành với sự hỗ trợ tích cực của cán bộ cộng đồng và người dân địa phương. Phương pháp nghiên cứu bao gồm phỏng vấn bằng hỏi trực tiếp 100 trường hợp và 10 phỏng vấn sâu đối với chính quyền địa phương và người dân thường xuyên di cư nhằm phân tích các khác biệt giới trong trải nghiệm di cư của phụ nữ và nam giới dân tộc thiểu số, cũng như phân tích các tác động giới tới mối quan hệ của nam nữ và cộng đồng của họ. Trải nghiệm của di cư lao động được phân tích dựa trên bối cảnh kinh tế xã hội, đặc điểm nhân khẩu học, các yếu tố lực đẩy lực hút, các khó khăn trở ngại trong quá trình di cư của nam và nữ. Kết quả nghiên cứu cho thấy, phụ nữ và nam giới có những trải nghiệm lao động vượt biên đa dạng và khác biệt. Trong quá trình di cư lao động, phụ nữ và nam giới chịu nhiều tác động tiêu cực khác nhau ở các cấp độ cá nhân, gia đình và cộng đồng, trong đó nữ giới chịu ảnh hưởng lớn hơn. Tuy nhiên, di cư lao động có một số tác động tích cực nhất định tới người dân như lợi ích kinh tế, việc mở rộng mạng lưới xã hội. Mặt khác, di cư có những tác động tiêu cực tới mối quan hệ giới trong gia đình và cộng đồng.

Từ khóa: Di cư lao động; dân tộc thiểu số; giới; di cư

Abstract: Every year, thousands of ethnic minority people living in northern Vietnam – China border areas illegally travel to China, to involve themselves in non-contract manual works. The following research was conducted in Lung Khau Nhin commune, Muong Khuong district, Lao Cai province, using 100 direct questionnaires and 10 in-depth interviews with migrants and local officials. All interviews were translated into local ethnic minority languages with support from local government officials and local people. The article explains the unique experiences of both male and female migrants, at all stages of the migration process, and its impacts on gender relations. The experiences of respondents were analyzed through the geographic and economic backgrounds of migrants, the push and pull factors underlying their migrations, the migration

* Học viện Phụ nữ Việt Nam

mechanism chosen and the difficulties they experienced.

The research highlighted gender differences in participants' labour migration journeys. For example, survey results indicated that migration had both positive and negative gender impacts, in which men benefited from more positive experiences while women suffered from more negative effects at community, family and personal levels.

Migration may have provided opportunities for women and men to increase their family income and expand their social networks. On the contrary, migration also created adverse impacts on gender relations within family units and across the whole community.

Key words: *Labour migration; migration; ethnic minority; gender*

1. Đặt vấn đề

Trong những thập kỷ gần đây, châu Á nói chung và Việt Nam nói riêng đang trải qua quá trình quá độ từ mô hình xã hội truyền thống sang xã hội hiện đại, chứng kiến nhiều sự chuyển biến mạnh mẽ trong kinh tế và xã hội (Nguyễn Thị Hồng Xoan, 2012). Quá trình này đã thúc đẩy tốc độ đô thị hoá tại các nước đang phát triển. Như một kết quả tất yếu, di cư lao động từ nông thôn ra đô thị, giữa các quốc gia với nhau trong bối cảnh toàn cầu hoá đang diễn ra một cách mạnh mẽ.

Trong bối cảnh đó, di cư lao động từ các tỉnh giáp biên giới sang Trung Quốc có xu hướng gia tăng và diễn biến phức tạp. Theo thống kê của Cục tham mưu Cảnh sát - Tổng cục Cảnh sát Bộ Công An (2015) tại 10 tỉnh giáp biên giới phía Bắc, từ năm 2011 đến 2015 có trên 20 vạn người đi lao động thời vụ tại Trung Quốc, trong đó, nữ chiếm tới 60%. Năm 2015, theo kết quả khảo sát của TW Hội LHPN (LHPN) Việt Nam tại 3 tỉnh Lào Cai, Lạng Sơn và Sơn La, số lượng phụ nữ đi lao động qua biên giới ngày càng gia tăng với điều kiện và thời gian lao động không đảm bảo (Huong & Van, 2015).

Phân tích vấn đề giới trong di cư nói chung và di cư lao động nói riêng, các nghiên cứu cũng chỉ ra xu hướng “nữ hoá di cư” khi tỷ lệ nữ giới tham gia và xu hướng di dân tăng nhanh, vượt qua tỷ lệ của nam giới, đồng thời gia tăng nghèo đói, tính dễ bị tổn thương khi phụ nữ di cư lao động phi chính thức. Rất nhiều nghiên cứu về di cư đã khắc hoạ thành công những trải nghiệm của phụ nữ trong hành trình di cư, những khó khăn thách thức và rủi ro họ từng gặp phải, cũng như đã khắc hoạ được các khác biệt giới trong di cư. Tuy nhiên, một số học giả cũng chỉ ra việc quá chú trọng vào trải nghiệm của phụ nữ trong di cư lao động nói riêng và di cư nói chung có thể dẫn tới việc bỏ qua những trải nghiệm của nam giới cũng như mối quan hệ giới trong quá trình di cư (Boyd & Grieco, 2003; Carling, 2005; Donato & cộng sự, 2006). Vì vậy, nghiên cứu Giới và di cư lao động sang Trung Quốc trong vùng Tây Bắc Việt Nam chú trọng trải nghiệm di cư của cả nam và nữ, phân tích các tác động từ di cư tới mối quan hệ giới ở cấp độ cá nhân, gia đình và cộng đồng.

2. Giới và di cư dưới góc nhìn của các nghiên cứu quốc tế

Các nghiên cứu quốc tế đã khai thác nhiều khía cạnh về giới và di cư. Quá trình di cư được mô tả trên hai khía cạnh: nơi đi và nơi đến hoặc thời điểm trước và sau khi di cư (Boyd & Grieco, 2003). Các trải nghiệm di cư của phụ nữ và nam giới được khai thác thông qua phân

tích về nguyên nhân di cư, khác biệt giới trong phân công lao động, những khó khăn và thách thức trong quá trình di cư. Tuy nhiên các trải nghiệm thường nhấn mạnh góc nhìn về nữ giới và tính dễ tổn thương của người phụ nữ. Trong rất nhiều nghiên cứu về giới và di cư, trải nghiệm của nam giới thường không được khắc họa rõ nét hoặc họ được mô tả là những đối tượng có nhiều lợi thế và các điều kiện thuận lợi trong quá trình sống và làm việc tại nơi đến (Fleury, 2016; Piper, 2005).

Tại nơi đi, các nghiên cứu về giới và di cư cũng đã phân tích nhiều vấn đề giới như những thách thức trong việc thay đổi vai trò giới, gia tăng gánh nặng, gia tăng khoảng cách giới cũng như các vấn đề về giáo dục con cái khi phụ nữ di cư và trở thành lao động chính trong gia đình. Phụ nữ khi di cư cũng đối mặt với thái độ phân biệt đối xử ngay trong cộng đồng mình, đặc biệt khi họ không thể đảm nhận vai trò giới truyền thống trong gia đình. Phụ nữ dường như có nhiều mối liên hệ cũng như sự ràng buộc với gia đình trong quá trình di cư (Carling, 2005), tuy nhiên di cư cũng là cách thức giúp phụ nữ nâng cao thu nhập, sự tự do và lựa chọn trong cuộc sống (Đặng Nguyễn Anh, 2012).

Các nghiên cứu di cư đều nhấn mạnh tính dễ tổn thương của phụ nữ trong quá trình sinh sống và làm việc tại nơi đến. Điều này liên quan tới các nguy cơ phân biệt đối xử theo giới hoặc các hình thức bạo lực giới khác. Đặc biệt, với trường hợp phụ nữ di cư trái phép, họ thường chịu nhiều sự phân biệt đối xử, thiếu tiếp cận pháp lý, sự hỗ trợ bảo vệ quyền của người lao động và an sinh xã hội.

Ngoài ra, các nghiên cứu cũng ghi nhận số lượng gia tăng phụ nữ tham gia vào di cư trái phép hay di cư không đủ giấy tờ. Di cư trái phép được hiểu sự di chuyển không phù hợp với các quy định của nơi đến, nơi đi và nơi quá cảnh (IOM, 2011). Một số nghiên cứu chỉ ra rằng phụ nữ thường không lựa chọn hình thức di cư nguy hiểm này, tuy nhiên do nghèo đói cũng như mạng lưới xã hội đã thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ trong di cư trái phép (Fleury, 2016).

Bên cạnh đó, phụ nữ di cư thường được mô tả là những phụ nữ nghèo, xuất thân từ nông thôn, thiếu các kỹ năng lao động bậc cao và giáo dục nghề nghiệp. Di cư có những tác động tích cực và tiêu cực tới phụ nữ. Một mặt, di cư có thể nâng cao quyền năng cho phụ nữ thông qua tiếp cận cơ hội việc làm trong thị trường rộng lớn hơn, mở rộng mạng lưới xã hội, nâng cao vị thế kinh tế trong gia đình và xã hội. Tuy nhiên, di cư cũng có thể gia tăng tính dễ tổn thương, đặc biệt trong trường hợp di cư trái phép. Di cư có thể gia tăng khoảng cách giới, gia tăng gánh nặng hay mâu thuẫn và thái độ phân biệt đối xử do việc thay đổi các vai trò giới truyền thống trong gia đình.

Có thể thấy, các nghiên cứu di cư đã thành công trong việc tái hiện các trải nghiệm di cư từ góc nhìn của phụ nữ. Các trải nghiệm của nam giới chưa được chú trọng trong các nghiên cứu về giới và di cư. Vì vậy, nghiên cứu này chú trọng phân tích các trải nghiệm di cư trái phép của cả nam và nữ, phân tích các khác biệt giới và tính dễ tổn thương đặc thù cho mỗi giới, cũng như tác động của di cư tới mối quan hệ giới trong gia đình và cộng đồng.

3. Địa bàn và phương pháp nghiên cứu

Lùng Khẩu Nhin là một trong những xã nghèo nhất Việt Nam thuộc huyện Mường Khương tỉnh Lào Cai, 87.2% hộ gia đình thuộc hộ nghèo và cận nghèo (UBND xã Lùng Khẩu

Nhin, 2017). Theo Báo cáo Tình hình dân tộc và việc tổ chức triển khai công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2015, số lượng người dân tộc thiểu số xuất nhập cảnh trái phép năm 2010 là 100 người lên tới 4528 người trong 6 tháng đầu năm 2016 (Vũ Trường Giang, 2017).

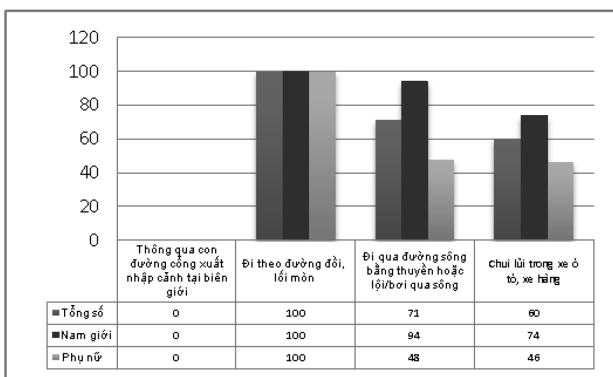
Về phương pháp nghiên cứu, nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu “quả bóng tuyết” do đại đa số di cư lao động là trái phép, tự phát và thiếu sự quản lý từ phía chính quyền địa phương. 100 mẫu được lựa chọn (50 nam giới và 50 phụ nữ DTTS) phỏng vấn bằng bảng hỏi trực tiếp có phiên dịch sang tiếng DTTS. Độ tuổi mẫu tham gia nghiên cứu từ 20 tuổi trở lên, phần lớn các mẫu nghiên cứu đều đang sống cùng vợ/chồng của họ (chiếm 84%), chỉ có một tỷ lệ tương đối thấp (3%) ở tình trạng li dị/li thân, đặc biệt 13% mẫu nữ đơn thân, goá chồng. Bên cạnh đó, nghiên cứu thực hiện phỏng vấn sâu 10 trường hợp bao gồm 04 lãnh đạo xã (01 Bí thư xã, 01 Chủ tịch hội phụ nữ, 01 chủ tịch xã, 01 trưởng công an xã).

4. Trải nghiệm di cư lao động của phụ nữ và nam giới dân tộc thiểu số

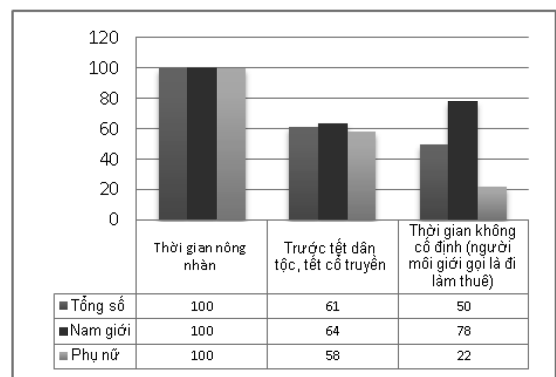
Kết quả nghiên cứu cho thấy, trải nghiệm di cư của nam giới và phụ nữ DTTS đều có sự khác biệt giới liên quan tới cách thức di cư, thời gian và tần suất di cư, nguyên nhân di cư và các khó khăn, trở ngại trong quá trình tìm kiếm việc làm.

Cách thức di cư và thời gian di cư

Tất cả người di cư được phỏng vấn đều trả lời họ lựa chọn di cư theo hình thức phi chính thức (hay di cư trái phép không đi qua cửa khẩu). Người DTTS thường lựa chọn các phương thức di chuyển qua các con đường mòn qua núi, đi qua đường sông bằng thuyền hoặc bơi, lội qua sông suối, trốn trong các xe ô tô khách hoặc xe hàng qua Trung Quốc. Nam giới và phụ nữ có những cách thức lựa chọn con đường di cư khác nhau. Trong số nam giới và phụ nữ DTTS được phỏng vấn, 100% lựa chọn hình thức di chuyển thông qua các con đường mòn, đường núi. 94% nam giới lựa chọn hình thức di chuyển bằng đường sông trong khi đó tỷ lệ nữ giới lựa chọn hình thức này chỉ 48%. Tương tự nam giới lựa chọn cách thức di chuyển trốn trong các xe ô tô và xe khách là 74% (trong khi đó nữ giới chỉ chiếm 46%). Có thể thấy, nam giới thường lựa chọn các hình thức di chuyển mang tính đa dạng, mạo hiểm hơn.



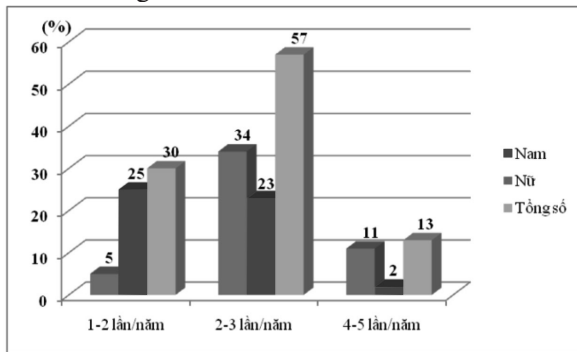
Biểu đồ 1. Cách thức di cư của người DTTS phân theo giới tính (Đơn vị: %)



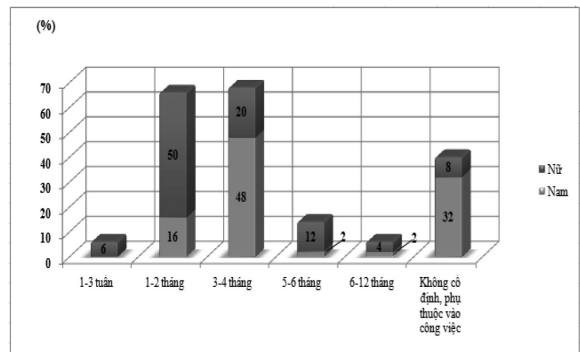
Biểu đồ 2. Thời gian di cư của người DTTS phân theo giới tính (Đơn vị: %)

Người DTTS không lựa chọn hình thức di chuyển chính thức do nhiều lý do như: chưa có đường chính ngạch của địa phương đưa người lao động sang Trung Quốc nên giấy thông hành thường chỉ trong thời gian ngắn; thủ tục phức tạp và trình độ học vấn thấp họ gặp khó khăn trong việc thực hiện các thủ tục hành chính.

Nam giới cũng có xu hướng lựa chọn thời gian di chuyển linh hoạt hơn phụ nữ (100% nam giới và phụ nữ di cư trong thời gian nông nhàn hoặc trước thời gian Tết cổ truyền (trong đó, nam giới 64%, nữ giới 58%). Ngoài ra, 78% nam giới lựa chọn thời gian linh hoạt, trong khi đó nữ giới chỉ chiếm 22%.



Biểu đồ 3. Tần suất di cư lao động của nam và nữ DTTS (Đơn vị: %)



Biểu đồ 4. Thời gian cư trú của nam nữ DTTS tại nơi đến (Đơn vị: %)

Tần suất di chuyển lao động của nam giới cũng cao hơn nữ giới. 57% người được hỏi có tần suất di cư 2-3 lần/năm, trong đó nam giới chiếm tỷ lệ cao hơn là 34%, còn nữ chỉ chiếm 23%. Bên cạnh đó, tần suất di chuyển từ 1-2 lần/năm cũng chiếm tỷ lệ cao (30%), nhưng phần lớn là phụ nữ (chiếm 25%). Tỷ lệ thấp nhất là tần suất di chuyển khá liên tục: 4-5 lần/năm (chiếm tỷ lệ 13%), tuy nhiên chủ yếu nam giới tham gia hình thức này (11%).

Nam giới thường cư trú dài ngày hơn và thời gian không cố định, trong khi đó phụ nữ thường lựa chọn thời gian cư trú ngắn ngày. Tỷ lệ nam giới ở lại Trung Quốc 3-4 tháng trong một lần đi lao động chiếm đến 48%, và tỷ lệ nam giới có thời gian ở lại không cố định, phụ thuộc vào công việc là 32%. Đa số phụ nữ (50%) lựa chọn thời gian cư trú ngắn 1-2 tháng tại Trung Quốc. Có 12% phụ nữ ở lại trên 5 tháng, đa phần là những phụ nữ góa chồng hoặc đã li thân, li dị.

Như vậy, có thể thấy nam giới và phụ nữ có những lựa chọn cách thức di cư, thời gian di cư, thời gian cư trú, tần suất di cư khác nhau. Nam giới dường như có sự linh hoạt trong lựa chọn thời gian di cư, thời gian cư trú dài hơn, tần suất di cư đa dạng hơn. Tuy nhiên, họ cũng thường lựa chọn cách thức di cư mạo hiểm hơn, nhiều nguy cơ hơn. Nghiên cứu nhận thấy rằng không chỉ riêng phụ nữ dễ bị tổn thương trong quá trình di cư, nam giới cũng đối diện với rất nhiều nguy hiểm và nguy cơ khác nhau. Những trải nghiệm di cư này cũng có những tác động khác nhau tới nam và nữ.

Nguyên nhân di cư: Lực hút và lực đẩy

Nghiên cứu tìm hiểu nguyên nhân di cư thông qua mô hình lực đẩy, lực hút và các trở ngại trong quá trình di cư của người DTTS.

Bảng 1: Nguyên nhân lực đẩy từ điểm đi và lực hút di cư từ nơi đến (Đơn vị: %)

Lực đẩy từ điểm đi				Lực hút từ nơi đến (Trung Quốc)			
Nguyên nhân	Tổng	Phụ nữ	Nam giới	Nguyên nhân	Tổng	Phụ nữ	Nam giới
1. Mong muốn đến một nơi ở mới, thay đổi môi trường xã hội và xây dựng các mối quan hệ xã hội tốt đẹp hơn	20	28	12	1. Công việc lương cao	100	100	100
2. Bị mặc cảm định kiến nên không muốn ở lại nơi cư trú	22	44	0	2. Có cơ hội kết hôn với người Trung Quốc	23	44	2
3. Mâu thuẫn gia đình (cãi nhau nên bỏ đi làm thuê tại Trung Quốc)	39	62	16	3. Môi trường tự nhiên thuận lợi hơn	0	0	0
4. Không có việc làm trong thời gian nông nhàn	93	92	94	4. Môi trường xã hội (điều kiện sống thuận tiện, điều kiện sinh hoạt) phù hợp hơn	0	0	0
5. Đời sống kinh tế gia đình khó khăn	94	90	98		0	0	0
6. Điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, đất canh tác ít, bạc màu	56	58	54		0	0	0

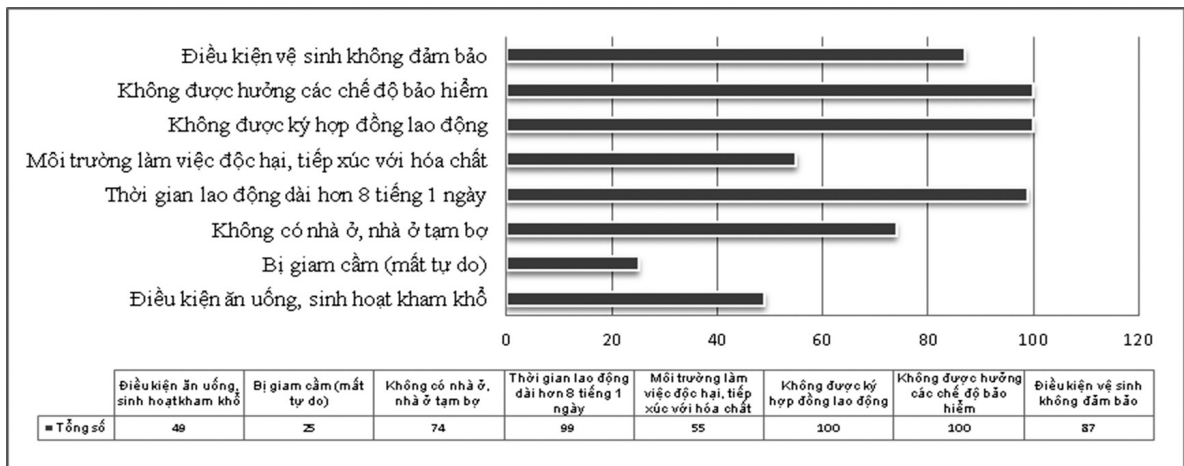
Về lực hút: Nguyên nhân di cư của người dân chủ yếu là do lực hút từ phía điểm đến (Trung Quốc): công việc lương cao hơn ở địa phương. Theo điều tra mức lương trung bình của nam giới và phụ nữ DTTS là 227.000 đồng (tại thời điểm nghiên cứu). Mức lương này cao hơn rất nhiều so với thu nhập trung bình của người dân địa phương (5 triệu đồng/người/năm) (UBND xã Lũng Khấu Nhin, 2017). Trong đó, thu nhập của nam giới được phỏng vấn là 247.000 đồng/ngày, cao hơn nữ giới gần 40,000 đồng/ngày.

Về lực đẩy: Kết quả nghiên cứu cho thấy, thị trường việc làm tại địa phương của người DTTS thiếu sự đa dạng, đa số họ làm nông mỗi năm canh tác một vụ mùa, thời gian còn lại không có việc làm cũng là nguyên nhân lực đẩy ở địa phương khiến người dân lựa chọn di cư lao động (93%) và đời sống kinh tế gia đình khó khăn (94%). Ngoài ra còn có nguyên nhân do môi trường và biến đổi khí hậu như điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, đất canh tác ít, bạc màu (56%). Nguyên nhân di cư giữa nam giới và phụ nữ cũng có sự khác biệt. Phụ nữ có xu hướng di cư vì mong muốn tìm nơi ở mới, thay đổi môi trường xã hội (28% nữ

và 12% nam). Đặc biệt, 44% nữ giới cho rằng họ di cư vì những mặc cảm, định kiến tại nơi cư trú và 62% nữ giới di cư vì mâu thuẫn gia đình (trong khi đó nam giới chỉ chiếm 16%). Như vậy, động cơ di cư của nam giới thường giới hạn vì lý do kinh tế, thiếu việc làm. Nữ giới có xu hướng di cư không chỉ giới hạn trong phạm vi kinh tế, mà còn do những mâu thuẫn trong gia đình, mặc cảm định kiến và sự phân biệt đối xử trong cuộc sống (Piper, 2005; Fleury, 2016)

Khó khăn, trở ngại trong quá trình di cư

Phụ nữ trong di cư trái phép luôn được miêu tả là người phụ thuộc, không có tay nghề, gặp nhiều nguy cơ và dễ bị tổn thương (Fleury, 2016; Piper, 2005). Nam giới được miêu tả là người chủ động, độc lập và gặp nhiều thuận lợi hơn trong quá trình di cư (Carling, 2005; Schrover & cộng sự, 2008). Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, các tác giả nhận thấy nam và nữ DTTS đều gặp những trở ngại chung và những yếu tố dễ bị tổn thương mang tính đặc thù giới.



Biểu đồ 5. Khó khăn trong quá trình di cư (Đơn vị: %)

Nam và nữ DTTS đa số không được đảm bảo quyền của người lao động, quyền con người do vị thế là người di cư bất hợp pháp. 100% người di cư không được ký hợp đồng lao động và không được hưởng các chế độ bảo hiểm; 99% người di cư phải làm việc hơn 8 tiếng trong một ngày; 87% người di cư phải sống trong điều kiện vệ sinh không đảm bảo; 70% không có nhà ở, phải ở nhà tạm; 55% người trả lời làm việc trong môi trường độc hại, trong đó nam giới chiếm tỷ lệ cao (90%). 49% người di cư lao động cho rằng họ gặp khó khăn liên quan tới điều kiện ăn uống, sinh hoạt cực khổ và đặc biệt 25% số người được phỏng vấn cho biết họ đã từng bị giam cầm (mất tự do).

Nam giới và phụ nữ đối diện với những khó khăn chung, tuy nhiên họ cũng có những trải nghiệm khác nhau trong quá trình di cư. Tỷ lệ nam giới bị tai nạn trong quá trình di cư và lao động cao hơn nữ giới (40% nam giới so với 18% ở nữ giới). Ngoài ra, nam giới có xu hướng đối diện với nguy cơ tham gia các tệ nạn xã hội như cờ bạc hay mại dâm (76% nam giới so với 28% nữ giới), nguy cơ tham gia các hoạt động phi pháp bao gồm buôn lậu, sử dụng ma túy, vận chuyển chất cấm (52% nam giới so với 14% nữ giới) ... Bên cạnh đó, nam

giới cũng có xu hướng tìm kiếm các mối quan hệ bên ngoài (58% nam giới so với 28% nữ giới). Do có nhiều nguy cơ liên quan đến tham gia tệ nạn xã hội, các hoạt động phi pháp nên nam giới cũng thường xuyên không có nguồn tiết kiệm để gửi về gia đình (64% nam giới so với 10% nữ giới).

Bảng 2. Khác biệt giới trong trải nghiệm di cư (Đơn vị: %)

	Nam giới	Phụ nữ	Tổng số
1. Tai nạn trong quá trình di cư	20	6	13
2. Bị tai nạn lao động	40	18	29
3. Bị chủ lao động cưỡng bức, bóc lột sức lao động	92	84	88
4. Bị chủ lao động đối xử thậm tệ	78	46	62
5. Bị bèn trung gian lừa tiền bạc	46	40	43
6. Bị chủ lao động lừa gạt tiền công	50	30	40
7. Bị dụ dỗ lấy vợ/chồng người Trung Quốc	2	82	42
8. Bị chủ lao động giam cầm	22	16	19
9. Bị dụ dỗ tham gia các hoạt động phi pháp	52	14	33
10. Bị chính quyền Trung Quốc bắt giữ, xử phạt	8	4	6
11. Bị dụ dỗ tham gia các tệ nạn xã hội	76	28	52
12. Tìm được bạn tình trong quá trình di cư	58	28	43
13. Không có tiền gửi về cho gia đình khi di cư sang Trung Quốc	64	10	37

Phụ nữ đối diện nhiều hơn với các nguy cơ hơn liên quan tới sự phân biệt đối xử và bạo lực. Theo khảo sát, phụ nữ di cư cho rằng họ gặp nguy cơ cao về buôn bán người (82% phụ nữ và chỉ có 2% nam giới), phân biệt đối xử về giới trong trả lương (62% nữ giới và 4% nam giới), nguy cơ về quấy rối tình dục và bạo lực (84% nữ giới và 2% nam giới). Tuy nhiên, phụ nữ và nam giới đều gặp nguy cơ cao về lừa đảo (khoảng 40%), việc đối xử thậm tệ từ người chủ (62%) và cướp bóc 43%. 88% người di cư (trong đó có tới 92% nam giới) đều khẳng định việc bị bóc lột sức lao động (làm việc nhiều giờ và công việc nặng nhọc).

Tác động của di cư tới quan hệ giới

Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 5 điểm nhằm đo lường đánh giá của người trả lời về tác động tích cực và tiêu cực từ di cư dựa trên ba cấp độ: cá nhân, gia đình và cộng đồng. Kết quả khác biệt giới được kiểm định T-Test độc lập. Kết quả cho thấy, di cư có tác động tiêu cực tới người dân với điểm trung bình khá cao 4.65 ở cấp độ cá nhân và 4.05 ở cấp độ cộng đồng. Trong đó, di cư có xu hướng tác động tiêu cực tới nữ hơn nam DTTS (Điểm trung bình (M) của nữ là 4.54 so với nam giới M=3.96). Tuy nhiên di cư cũng mang lại một số tác động tích cực về mặt thu nhập.

Bảng 3: Đánh giá của người trả lời về tác động của di cư (Đơn vị: Điểm)

Tác động tích cực	Giới tính		Kiểm định T-Test	Tác động tiêu cực	Giới tính		Kiểm định T-Test
	Nam giới	Phụ nữ			Nam giới	Phụ nữ	
CẤP ĐỘ CÁ NHÂN							
1.Kiểm được thu nhập	M=3.60	M=3.46	p=0.35	1.Mệt mỏi hơn, stress hơn, quá tải công việc hơn	M=4.92	M=4.96	p=0.405
2.Nâng cao kiến thức và năng lực trong quá trình làm việc	M=3.20	M=2.54	p=0.0***	2.Sức khỏe và các nguy cơ khác do khối lượng công việc/lao động tăng lên do di cư	M=4.92	M=4.96	p=0.405
3.Hình ảnh cá nhân tốt hơn	M=2.45	M=0.92	p=0.0***	3.Bực bội khó chịu hơn vì phải làm việc nhiều quá	M=4.94	M=4.98	p=0.313
4.Tự do di chuyển hơn, năng động hơn	M=3.81	M=2.59	p=0.0***	4.Cảm thấy có lỗi vì không còn thời gian cho gia đình	M=3.96	M=4.66	p=0.0***
5.Nâng cao vai trò trong việc ra quyết định	M=4.19	M=1.36	p=0.0***	5.Cảm thấy day dứt vì việc này gây ra thêm các mâu thuẫn	M=3.62	M=4.54	p=0.0***
6.Giành được nhiều sự ghi nhận	M=4.11	M=1.2	p=0.0***				
Trung bình cộng	M=3.51	M=2.13	M*=2.76	Trung bình cộng	M=4.47	M=4.82	M*=4.65
CẤP ĐỘ GIA ĐÌNH							
1.Cảm thấy an toàn hơn về mặt kinh tế - nhờ thu nhập được nâng cao một cách bền vững	M=2.48	M=2.64	p=0.395	1.Vợ/chồng phải đối mặt với sức ép phải vươn lên kiếm tiền ngang bằng anh/chị	M=1.74	M=2.44	p=0.009**
2.Gia đình gián tiếp được nâng cao kiến thức, năng lực	M=1.08	M=1.28	p=0.12	2.Vợ/Chồng thấy khó chịu, ghen tức vì anh/chị được tự do hơn, năng động hơn	M=3.76	M=4.04	p=0.352
3.Mối quan hệ trong gia đình hài hoà hơn, ít mâu thuẫn hơn	M=1.82	M=1.74	p=0.692	3.Vợ/Chồng không thích phân công công việc, sắp xếp thời gian, hay sự thay đổi trách nhiệm, vai trò của anh/chị trong cuộc sống gia đình	M=2.00	M=3.92	p=0.0***
4.Chồng/đối tác và những thành viên khác chấp nhận sự thay đổi về vai trò giữa thành viên trong gia đình, sẵn sàng hỗ trợ các công việc trong gia đình	M=4.72	M=2.66	p=0.0***	4.Phát sinh mâu thuẫn, căng thẳng với vợ/chồng vì các lý do khác	M=3.42	M=3.84	p=0.158
5.Cảm thấy an toàn hơn về mặt kinh tế	M=2.48	M=2.64	p=0.395	5.Phát sinh nhiều mâu thuẫn hơn với các thành viên khác trong gia đình (ngoài chồng/vợ)	M=1.46	M=2.86	p=0.0***
Trung bình cộng	M=2.52	M=2.19	M*=2.35	Trung bình cộng	M=2.48	M=3.42	M*= 2.95

Tác động tích cực	Giới tính	Kiểm định T-Test	Tác động tiêu cực	Giới tính	Kiểm định T-Test
CẤP ĐỘ CỘNG ĐỒNG					
1.Thành viên cộng đồng đều có điều kiện kinh tế khá lên	M=3.06	M=3.04	p=0.94	1.Gia tăng tệ nạn xã hội gia tăng (buôn lậu, cờ bạc, mại dâm...)	M=4.84 M=4.5 p=0.008**
2.Gia tăng sự đoàn kết trong cộng đồng	M=1.24	M=1.26	p=0.88	2.Mất trật tự an ninh tại cộng đồng	M=4.42 M=3.96 p=0.061
3.Giới thiệu được nhiều công việc cho thành viên cộng đồng	M=4.54	M=4.61	p=0.411	3.Gia tăng mâu thuẫn trong cộng đồng	M=3.38 M=3.32 p=0.852
Trung bình cộng	M=2.95	M=2.97	M*= 2.96	Trung bình cộng	M=4.21 M=3.92 M*= 4.07

$p^* < 0.05, p^{**} < 0.01, p^{***} < 0.001$ M*: trung bình cộng tác động của cả nam và nữ

Nam giới tự đánh giá di cư có nhiều tác động tích cực tới họ (ở cấp độ cá nhân: M=3.51 và M=2.13, cấp độ gia đình M=2.52 và M=2.19). Đặc biệt, nữ giới cho rằng họ chịu nhiều tác động tiêu cực từ di cư hơn so với nam giới (cấp độ cá nhân: M=4.82 và M=4.47, cấp độ gia đình: M=3.42 và M=2.48). Có sự khác biệt giới trong một số tác động tích cực ở cấp độ cá nhân và gia đình như: “Nâng cao kiến thức và năng lực trong quá trình làm việc” (p=0.0), “Hình ảnh cá nhân tốt hơn” (p=0.0), “Tự do di chuyển hơn, năng động hơn” (p=0.0), “Giành được nhiều sự ghi nhận” (p=0.0).

Nam giới đánh giá họ được hưởng lợi nhiều hơn từ di cư so với nữ giới. Trong khi đó, nữ giới đánh giá họ chịu nhiều các tác động tiêu cực, đặc biệt liên quan tới vai trò truyền thống đối với gia đình, con cái: “Cảm thấy có lỗi vì không có thời gian dành cho gia đình” (p=0.0); “Cảm thấy day dứt vì việc này gây ra thêm các mâu thuẫn” (p=0.0); “Chồng không thích phân công công việc, sắp xếp thời gian, hay sự thay đổi trách nhiệm, vai trò của anh/chị trong cuộc sống gia đình” (p=0.0); “Phát sinh nhiều mâu thuẫn hơn với các thành viên khác trong gia đình (ngoài chồng/vợ)” (p=0.0). Nam giới cũng đối mặt với nhiều áp lực, sức ép khi người vợ di cư, có khả năng tạo thu nhập nhiều hơn cho gia đình: “Chồng phải đối mặt với sức ép phải vươn lên kiếm tiền ngang bằng chị” (p=0.009). Điều này cho thấy sự thay đổi vai trò giới truyền thống không thay đổi khuôn mẫu và sự mong đợi của xã hội dành cho phụ nữ là chăm sóc gia đình và nuôi dạy con cái. Nữ giới luôn đối mặt với mâu thuẫn trong quá trình di cư giữa việc quản lý nghèo đói cho gia đình (buộc họ phải di cư) và đảm bảo chăm sóc, dạy dỗ con cái (buộc họ phải ở lại).

Ngược lại, nam giới “ở lại” có những áp lực nhất định trong việc phải hoàn thành vai trò trụ cột cũng như buộc phải đảm nhận vai trò tái sản xuất trong gia đình. Ngoài ra, tỷ lệ tệ nạn xã hội (buôn lậu, cờ bạc, mại dâm...) gia tăng nghiêm trọng (phần lớn liên quan tới trải nghiệm di cư của nam giới) M=4.67/5. Điều này dẫn tới điểm số tác động mâu thuẫn gia đình cao như sự khó chịu ghen tức từ vợ/chồng M=3.76 (đối với nam), M=4.04 (đối với nữ) hay phát sinh mâu thuẫn căng thẳng M=3.63 (đối với gia đình).

Các nghiên cứu truyền thống thường mô tả phụ nữ là đối tượng dễ bị tổn thương trong suốt quá trình di cư. Tuy nhiên, nghiên cứu này nhận thấy nam giới có nguy cơ liên quan chặt chẽ tới các đặc điểm nam tính truyền thống như việc tham gia và liên quan tới các hoạt động nguy hiểm như cờ bạc, mại dâm, buôn lậu, sử dụng rượu và các chất kích thích hay việc có các mối quan hệ ngoài luồng trong quá trình di cư... Vì vậy, các trải nghiệm di cư này dễ gây mâu thuẫn trong gia đình, khiến mối quan hệ giới căng thẳng. Nam giới cũng đối diện với nhiều nguy cơ về tai nạn lao động cũng như tai nạn trong quá trình trốn tránh chính quyền nơi đến do sự lựa chọn di cư của họ mang tính mạo hiểm hơn phụ nữ rất nhiều.

5. Kết luận

Di cư lao động đã giúp người DTTS có thêm thu nhập trong thời gian nông nhàn, cũng như bước đầu đã giúp người dân mở rộng mạng lưới kết nối của họ, thông qua việc giới thiệu việc làm. Tuy nhiên, do tình trạng trái phép, di cư đã có nhiều ảnh hưởng tiêu cực tới cuộc sống của người dân vùng miền núi phía Bắc, đặc biệt mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình và cộng đồng. Di cư trái phép còn gây ra các nguy cơ liên quan tới phân biệt đối xử, vi phạm quyền con người, bạo lực và phát sinh nhiều tệ nạn xã hội khác.

Do số lượng mẫu hạn chế, nghiên cứu này chưa thể phân tích được toàn bộ tình trạng di cư trái phép của người dân vùng miền núi phía Bắc sang Trung Quốc. Tuy nhiên, nghiên cứu đã khắc họa rõ nét các trải nghiệm đặc thù giới cũng như phân tích và đo lường các tác động của di cư tới mối quan hệ giới ở cấp độ cá nhân, gia đình và cộng đồng. Để có bức tranh toàn diện về di cư trái phép, các nghiên cứu tiếp theo cần khai thác các góc nhìn tại nơi đến như chính sách, luật pháp và sự tham gia của chính quyền địa phương nước sở tại trong nghiên cứu.

Trên thực tế, di cư là hiện tượng toàn cầu, vì vậy khi phân tích di cư cần có góc nhìn đa chiều đặc biệt từ phía xã hội ở nơi đi và nơi đến. Một mặt, thông qua di cư, người DTTS đã có thể nâng cao thu nhập của mình, cũng như mở rộng mạng lưới và khả năng di chuyển. Mặt khác, di cư có thể làm gia tăng sự bất bình đẳng giới, gây áp lực và mâu thuẫn tới các mối quan hệ giới. Các nghiên cứu tương lai cũng cần khai thác khía cạnh quan hệ giới tại nước sở tại cũng như cần có sự phân tích góc nhìn từ phía chính quyền địa phương và người sử dụng lao động tại nơi đến.

Tính dễ tổn thương của nam giới cũng như trải nghiệm và áp lực của họ trước bối cảnh phải thay đổi vai trò giới cũng cần được phân tích sâu hơn trong các nghiên cứu về di cư và giới. Trải nghiệm di cư cần được phân tích dưới góc nhìn của cả hai giới, và các vấn đề giới cần được cân nhắc và lồng ghép trong quá trình hoạch định chính sách tại nơi đi và nơi đến. Trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập, xu hướng di cư và di chuyển lao động đã trở thành quy luật của sự phát triển. Vì vậy, các dòng di cư trái phép cần phải được quản lý bởi chính quyền các quốc gia và hỗ trợ làm thủ tục di cư hợp pháp.

Tài liệu tham khảo

- ActionAid. (2011). *Female migrants: the journey to find opportunities*. Hanoi: ActionAid.
- Bélanger, D., Le, D. B., & Khuat, H. T. (2005). Transnational Migration, Marriage and Trafficking at the China-Vietnam border. In I. Attané, & C. Z. Guilhoto, *Watering the neighbour's garden: the growing demographic female deficit in Asia* (pp. 393-426). Paris: CICRED.
- Boyd, M., & Grico, E. (2003). Women and migration: Incorporating Gender into International Migration Theory. *The online journal of the Migration Policy Institute*.
- Carling, J. (2005). *Gender dimensions of international migration*. Global Commission on International Migration. Geneva: Global Commission on International Migration.
- Donato, K. M., Gabaccia, D., Holdaway, J., Manalansan, M., & Pessar, P. R. (2006). A Glass Half Full? Gender in Migration Studies. *International Migration Review*, 40 (1), 3-26.
- Fleury, A. (2016). *Understanding women and migration: A literature review*. Newyork: KNOMAD.
- Huong, L., & Van, K. (2015, 11 17). *Journal of Solidarity*. Retrieved 5 13, 2018 from www.daidoanket.vn: <http://daidoanket.vn/phap-luat/lao-dong-di-cu-trai-phep-thuc-trang-va-giai-phap-tintuc75501>
- IOM. (2011). *Giải thích thuật ngữ về di cư - Tái bản lần 2*. Geneva: Tổ chức di cư Quốc tế (IOM).
- Lee, E. S. (1966). A Theory of Migration. *Demography*, 3 (1), 47-57.
- Piper, N. (2005). *Gender and migration: A paper prepared for the Policy analysis and Research Programme of the Global commission on International Migration*. Geneve: GCIM.
- Piper, N. (2012). Giới và Di cư ở Đông Nam Á. In Đặng Thị Hồng Xoan, *Giới và di dân - Tâm nhìn Châu Á* (pp. 32-51). Hà Nội: NXB ĐHQG TP Hồ Chí Minh.
- Schrover, M., Leun, J. V., Lucassen, L., & Quispel, C. (2008). Introduction: Illegal Migration and Gender in a Global and Historical Perspective. In M. Schrover, J. V. Leun, L. Lucassen, & C. Quispel, *Illegal Migration and Gender in a Global and Historical Perspective* (pp. 9-32). Amsterdam: Amsterdam University Press.
- Đặng Nguyễn Anh. (2012). Giới và quyết định di cư: tiếp cận lý thuyết và liên hệ với thực tiễn.
- Nguyễn Thị Hồng Xoan. (2012). Giới và di dân tâm nhìn châu Á. *Giới và di dân tâm nhìn châu Á*. Hồ Chí Minh: ĐH Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh.
- UN. (2010). *Di cư trong nước, cơ hội và thách thức đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam*. Hanoi: UN.
- Vũ Trường Giang. (2016), Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài cấp Bộ năm 2016: *Di cư xuyên biên giới của các tộc người thiểu số tác động đến ổn định và phát triển kinh tế - xã hội ở vùng Tây Bắc Việt Nam hiện nay*. Hà Nội.